

Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và sửa đổi, bổ sung một số điều, Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và sửa đổi, bổ sung một số điều, Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 1. Sửa đổi Lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê trung ương quy định tại Phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê như Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là Nghị định số 94/2022/NĐ-CP)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 12 như sau:

“1. Số liệu GDP được công bố như sau:

a) Số liệu ước tính quý I: Ngày 06 tháng 4 năm báo cáo;

b) Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và cả năm; sơ bộ quý I: Ngày 06 tháng 7 năm báo cáo;

c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 06 tháng 10 năm báo cáo;

d) Số liệu ước tính quý IV và cả năm; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 06 tháng 01 năm kế tiếp;

đ) Số liệu sơ bộ cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 06 tháng 10 năm kế tiếp;

e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 06 tháng 10 của năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

2. Số liệu GRDP được công bố như sau:

a) Số liệu ước tính quý I: Ngày 01 tháng 4 năm báo cáo;

b) Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và cả năm; sơ bộ quý I: Ngày 01 tháng 7 năm báo cáo;

c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 01 tháng 10 năm báo cáo;

d) Số liệu ước tính quý IV và cả năm; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 01 tháng 12 năm báo cáo;

đ) Số liệu sơ bộ cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 01 tháng 10 năm kế tiếp;

e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 01 tháng 10 của năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 như Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2024.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phụ lục I

**LỊCH PHỔ BIẾN MỘT SỐ THÔNG TIN THỐNG KÊ QUAN TRỌNG
CỦA CƠ QUAN THỐNG KÊ TRUNG ƯƠNG**

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ

Stt	Thông tin thống kê	Loại số liệu	Thời gian phổ biến (*)
1	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	Số liệu chính thức	Ngày 06 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo
2	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ	Số liệu ước tính	Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo
		Số liệu sơ bộ	Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý sau quý liền kề quý báo cáo
3	Tỷ lệ thất nghiệp	Số liệu ước tính	Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo
		Số liệu sơ bộ	Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý sau quý liền kề quý báo cáo
4	Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và năm		Ngày 06 của tháng kế tiếp sau kỳ báo cáo

(*) Nếu các mốc thời gian phổ biến nêu trên trùng vào các ngày nghỉ theo quy định của Nhà nước, thời hạn phổ biến sẽ chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

Phụ lục II
HỆ BIỂU THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN
CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC, CHỈ TIÊU
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP
ngày tháng năm 2024 của Chính phủ

I. HỆ BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH,
THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
- Thu khác	44														
2. Hoàn thuế GTGT	45														
IV. Thu viện trợ	46														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

1. Số liệu ước tính

Quý I: Số liệu lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 20/3 năm báo cáo;

Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4-20/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 20/6 năm báo cáo;

Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7-20/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 20/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10-20/11 năm báo cáo;

Cả năm: Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm 6 tháng đầu năm là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo). Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/11 là số liệu lũy kế thực hiện đến ngày 20/11 năm báo cáo.

2. Số liệu sơ bộ

Quý I: Số thực hiện từ ngày 01/01-31/3 năm báo cáo;

Quý II: Số thực hiện từ ngày 01/4-30/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số thực hiện từ ngày 01/01-30/6 năm báo cáo;

Quý III: Số thực hiện từ ngày 01/7-30/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số thực hiện từ ngày 01/01-30/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10-31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 02/TKQG

CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Quý..., 6 tháng, 9 tháng, năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, thành phố: ...

Đơn vị nhận báo cáo:

BỘ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý: - Ước tính: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Tương ứng ngày 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo, 22/3 năm kế tiếp.

6 tháng: - Ước tính: Ngày 22/6 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Ngày 22/9 năm báo cáo.

9 tháng: - Ước tính: Ngày 22/9 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Ngày 22/11 năm báo cáo.

Năm: - Ước tính: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Ngày 15/7 năm kế tiếp;
- Chính thức: Ngày 15/7 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

2

10

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
VI. Chi viện trợ	24														
VII. Các nhiệm vụ chi khác	25														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

1. Số liệu ước tính

Quý I: Số liệu lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 20/3 năm báo cáo;

Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4-20/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 20/6 năm báo cáo;

Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7-20/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 20/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10-20/11 năm báo cáo;

Cả năm: Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm 6 tháng đầu năm là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo). Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/11 là số liệu lũy kế thực hiện đến ngày 20/11 năm báo cáo.

2. Số liệu sơ bộ

Quý I: Số thực hiện từ ngày 01/01-31/3 năm báo cáo;

Quý II: Số thực hiện từ ngày 01/4-30/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số thực hiện từ ngày 01/01-30/6 năm báo cáo;

Quý III: Số thực hiện từ ngày 01/7-30/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số thực hiện từ ngày 01/01-30/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10-31/12 năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, thành phố: ...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Quý...năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

Năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo						Năm báo cáo							
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
59		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	57														
60		Trong đó:	"	58														
61		- Do thiên tai	"	59														
62		- Do dịch bệnh	"	59														
		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	60														
63	1.8. Diện tích cây hằng năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l		Ha	61	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
64	2. Cây lâu năm		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
65	2.1. Điều	Diện tích trồng tập trung	Ha	62	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
66		Diện tích trồng mới	"	63	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
67		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	64	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
68		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đô gãy, chết,...)	"	65	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
86	<i>Trong đó:</i> - Do thiên tai	"	83	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
87			84														
88		"	85	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
89	2.4. Cà phê	Ha	86	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
90		"	87	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
91		"	88	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
92		"	89														
93		"	90														
94		"	91	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo						Năm báo cáo							
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
95		- Do dịch bệnh		92														
96		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	93	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
97	2.5. Chè búp	Diện tích trồng tập trung	Ha	94	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
98		Diện tích trồng mới	"	95	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
99		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	96	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
100		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	97	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
101		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	98														
102		Trong đó: - Do thiên tai	"	99														
103		- Do dịch bệnh	"	100														
104		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	101	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
105	2.6. Dừa	Diện tích trồng tập trung	Ha	102	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
106		Diện tích trồng mới	"	103	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
107		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	104	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
108		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	105	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
109		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	106													
110		Trong đó: - Do thiên tai	"	107													
111		- Do dịch bệnh		108													
112		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	109	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
113	2.7. Xoài	Diện tích trồng tập trung	Ha	110	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
114	Diện tích trồng mới	"	111	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
115		"	112	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
116		"	113	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
117		"	114														
118		"	115														
119		"	116														
120		"	117	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
121	2.8. Chuối	Ha	118	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
122		"	119	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo						Năm báo cáo							
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
123		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	120	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
124		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	121	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
125		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	122														
126		<i>Trong đó:</i> - Do thiên tai	"	123														
127		- Do dịch bệnh	"	124														
128		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	125	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
129		2.9. Thanh long	Diện tích trồng tập trung	Ha	126	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
130	Diện tích trồng mới		"	127	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
131	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác		"	128	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo						Năm báo cáo							
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
132		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	129	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
133		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	130														
134		Trong đó: - Do thiên tai	"	131														
135		- Do dịch bệnh	"	132														
136		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	133	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
137	2.10. Dừa	Diện tích trồng tập trung	Ha	134	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
138		Diện tích trồng mới	"	135	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
139		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	136	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
140		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	137	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo						Năm báo cáo							
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
141		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	138														
142		Trong đó: - Do thiên tai	"	139														
143		- Do dịch bệnh		140														
144		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	141	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
145	2.11. Sầu riêng	Diện tích trồng tập trung	Ha	142	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
146		Diện tích trồng mới	"	143	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
147		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	144	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
148		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	145	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
149	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	146														
150	Trong đó: - Do thiên tai	"	147														
151	- Do dịch bệnh	"	148														
152	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	149	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
153	Diện tích trồng tập trung	Ha	150	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
154	Diện tích trồng mới	"	151	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
155	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	152	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
156	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đô gãy, chết,...)	"	153	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo						Năm báo cáo							
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
157		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	154														
158		Trong đó: - Do thiên tai	"	155														
159		- Do dịch bệnh	"	156														
160		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	157	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
161	2.13. Bưởi	Diện tích trồng tập trung	Ha	158	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
162		Diện tích trồng mới	"	159	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
163		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	160	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
164		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	161	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo						Năm báo cáo							
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
184		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	181	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
185	2.16. Cây khác: ...	Diện tích trồng tập trung	Ha	182	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
186		Diện tích trồng mới	"	183	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
187		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	184	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
188		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	185	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
189		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	186														
190		Trong đó: - Do thiên tai	"	187														
191		- Do dịch bệnh	"	188														
192		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	189	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo						Năm báo cáo							
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
244		- Do dịch bệnh	"	238														
245		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	239														
246		<i>Trong đó:</i> - Do thiên tai	"	240														
247		- Do dịch bệnh	"	241														
248	7. Số lượng cá tra giống được kiểm dịch		Triệu con	242														
249	8. Số lượng tôm giống được kiểm dịch		"	243														
250	<i>Trong đó:</i> - Tôm sú giống được kiểm dịch		"	244														
251	- Tôm thẻ chân trắng giống được kiểm dịch		"	245														
252	9. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn		Ha	246														
253	10. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm		Chiếc	247	x	x		x	x	x		x	x		x	x		x

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
254	11. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình	"	248														
255	12. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU	"	249														

Lưu ý: Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 20 của tháng 3, 5, 9, 11 (20/3, 20/5, 20/9, 20/11)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04/NLTS

SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN CHỦ YẾU

Năm...

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, thành phố: ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 22/3 hằng năm

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo*	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh (%)
A	B	C	1	2	3=2/1*100
I. Trồng trọt					
1. Cây hàng năm					
Lúa	Tấn	01			
Trong đó:					
- Lúa Đông Xuân	Tấn	02			
- Lúa Hè Thu	"	03			
- Lúa Thu Đông, vụ ba	"	04			
- Lúa mùa	"	05			
Ngô/bắp	"	06			
Sắn/mỳ	"	07			
Mía	"	08			
Rau các loại	"	09			
Hoa các loại	"	10			
Cây	"	11			
Cây	"	12			
2. Cây lâu năm cho sản phẩm					
Điều	Tấn	13			

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo*	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh (%)
A	B	C	1	2	$3=2/1*100$
Hồ tiêu	"	14			
Cao su	"	15			
Cà phê	"	16			
Chè búp	"	17			
Dừa	"	18			
Xoài	"	19			
Chuối	"	20			
Thanh long	"	21			
Dứa/thơm/khóm	"	22			
Sầu riêng	"	23			
Cam	"	24			
Bưởi	"	25			
Nhãn	"	26			
Vải	"	27			
Cây	"	28			
Cây	"	29			
II. Chăn nuôi					
Trâu	Tấn	30			
Bò	"	31			
Lợn	"	32			
Gia cầm	"	33			
Trong đó: Gà	"	34			
Trứng gia cầm	1000 quả	35			

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo*	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh (%)
A	B	C	1	2	$3=2/1*100$
Sữa bò tươi	Lít	36			
III. Lâm nghiệp					
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	37			
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	38			
IV. Thủy sản					
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	39			
Sản lượng nuôi trồng (**)	Tấn	40			
Trong đó:	"	41			
- Cá tra	"	42			
- Tôm sú	"	43			
- Tôm thẻ chân trắng	"	44			
Sản lượng khai thác	"	45			
Trong đó: Khai thác biển	"	45			

Lưu ý: (*): Số liệu năm trước năm báo cáo được cập nhật khi có số liệu chính thức từ Tổng cục Thống kê.

(**): Không bao gồm số lượng con giống.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 05/CNXD

**NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC
DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH/DỰ
KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, thành phố: ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 20/3, 20/6, 20/9,

20/11 năm báo cáo;

Năm: Ngày 20/6 và ngày 20/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo.

Quý...năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý trước quý báo cáo (Triệu đồng)	Dự tính quý báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn cách ghi biểu

A. Đối với kỳ báo cáo quý I, II, III, IV

1. Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo có tổng mức đầu tư từ 70 tỷ đồng trở lên. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

2. Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

Cột 2, 3: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ:

- Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km.

- Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu sản phẩm/năm.

- Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 5, Đơn vị tính (cột 3): Nghìn m² sàn.

Cột 4, 5, 6, 7: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân).

Cột 8: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú.

B. Đối với kỳ báo cáo chính thức năm

Thực hiện báo cáo thông tin các cột từ cột A đến cột I, cột 1 đến cột 3, cột 8 (không báo cáo thông tin tại các cột 4, 5, 6, 7).

Cách ghi các cột: Xem hướng dẫn tại phần "A. Đối với kỳ báo cáo quý I, II, III, IV".

Lưu ý: Chỉ ghi các dự án, công trình đã hoàn thành trong năm báo cáo.

Biểu số: 06/TMDV

DOANH THU MỘT SỐ NGÀNH
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Quý...năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, thành phố: ...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
 Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;
 Năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;
 Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã ngành, tên ngành	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
31	81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	31														
32	82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	32														
33	S. Hoạt động dịch vụ khác	33														
34	94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	34														
35	95. Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	35														
36	96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	36														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo).

II. BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TẬP ĐOÀN TỔNG CÔNG TY

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.

BỘ KH&ĐT (TỔNG CỤC THỐNG KÊ)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo (số ước tính)						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3.1	Trong đó: Doanh thu thương mại	Triệu đồng														
III	Xuất khẩu (Thu)/Nhập khẩu (Chi) với đối tác nước ngoài															
1	Xuất khẩu dịch vụ viễn thông	1000 USD														
2	Nhập khẩu dịch vụ viễn thông	1000 USD														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu

A. Hướng dẫn ghi biểu

Số liệu ước tính năm thời điểm 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo).

B. Số liệu ước tính

I. Sản lượng viễn thông

1. **Thuê bao điện thoại cố định** là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng (sử dụng số liệu thống kê trên hệ thống của doanh nghiệp) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. **Thuê bao điện thoại di động** là tổng số thuê bao phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

3. **Thuê bao Internet băng rộng cố định** là tổng số thuê bao băng rộng cố định đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

II. Doanh thu hoạt động

1. **Doanh thu viễn thông** là số tiền mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động viễn thông (bao gồm cung cấp dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh và các dịch vụ liên quan như cung cấp dịch vụ truy cập Internet, bán lại hạ tầng viễn thông, tập hợp chọn gói các kênh và phân phối các kênh truyền hình qua dây cáp hoặc qua vệ tinh đến người xem, cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng, điều hành các trạm đầu cuối vệ tinh) trong kỳ báo cáo.

2. **Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin** là tổng số tiền mà doanh nghiệp, thu được từ cung cấp các loại hình dịch vụ công nghệ thông tin (bao gồm tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin; tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật; thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử; bảo hành, bảo trì bảo đảm an toàn thông tin mạng và thông tin; cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu; chứng thực chữ ký điện tử và các dịch vụ công nghệ thông tin khác) trong kỳ báo cáo.

3. **Doanh thu các hoạt động khác** là số tiền mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động thương mại (bán các thiết bị viễn thông, các sản phẩm công nghệ thông tin); hoạt động tài chính (ví điện tử, chuyển tiền, thanh toán...), dịch vụ thông tin (cung cấp trực tuyến phần mềm và các dịch vụ ứng dụng) hoạt động giáo dục đào tạo và các hoạt động khác trong kỳ báo cáo

III. Xuất khẩu (Thu)/ Nhập khẩu (chi) với đối tác nước ngoài

1. Khái niệm

Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ là những giao dịch về dịch vụ phát sinh giữa đơn vị thường trú và không thường trú. Khái niệm đơn vị thường trú và không thường trú được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ ban hành trong Quyết định số 01/2021/QĐ-TTg ngày 05/01/2021; theo đó:

Đơn vị thường trú: Là các tổ chức, cá nhân đóng tại lãnh thổ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân đóng tại nước ngoài nhưng có trung tâm lợi ích kinh tế tại Việt Nam. Cụ thể bao gồm:

- a) Tổ chức kinh tế được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam;
- b) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;
- c) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại điểm a và b;

d) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế, đại diện quốc phòng, an ninh, trạm nghiên cứu của Việt Nam ở nước ngoài;

đ) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm c và điểm d và cá nhân đi theo họ;

e) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;

g) Người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam với thời hạn từ 12 tháng trở lên. Đối với người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam không kể thời hạn là những trường hợp không thuộc đối tượng người thường trú.

Đơn vị không thường trú: Là các tổ chức, cá nhân đóng ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân đóng ở Việt Nam có lợi ích kinh tế trung tâm ở nước ngoài, bao gồm các đối tượng không quy định tại đơn vị thường trú ở trên.

Xuất khẩu dịch vụ (thu): Là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) đã thu và sẽ phải thu từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) về các dịch vụ đã cung cấp.

Nhập khẩu dịch vụ (chi): Là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) đã và sẽ phải chi trả (thanh toán) cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) do tiêu dùng các dịch vụ đã được cung cấp.

2. Dịch vụ Viễn thông (được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam) bao gồm các dịch vụ sau đây:

0901. Dịch vụ viễn thông

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông; bao gồm: dịch vụ thoại, dịch vụ fax, dịch vụ truyền dữ liệu, dịch vụ truyền hình ảnh, dịch vụ nhắn tin, dịch vụ hội nghị truyền hình, dịch vụ thuê kênh riêng, dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị, dịch vụ truy cập Internet và các dịch vụ viễn thông khác.

Loại trừ:

* Dịch vụ xây lắp công trình viễn thông, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

* Dịch vụ cơ sở dữ liệu được phân vào dịch vụ thông tin (mã 0903).

09011 – 090110 - 0901100. Dịch vụ thoại, fax

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại cố định, di động, dịch vụ điện thoại VoIP, dịch vụ truyền âm thanh, hình ảnh, fax... được kết nối thông qua hệ thống thiết bị của mạng lưới viễn thông.

09012 – 090120 - 0901200. Dịch vụ truyền số liệu

Bao gồm: Dịch vụ truyền phát vô tuyến và radio như dịch vụ truyền hình hội nghị, dịch vụ truyền hình, dịch vụ số hóa văn bản, dịch vụ lọc web,... được kết nối thông qua hệ thống internet.

09013 – 090130 - 0901300. Dịch vụ thuê kênh riêng

Dịch vụ thuê kênh riêng là dịch vụ cho thuê kênh truyền dẫn vật lý dùng riêng để kết nối và truyền thông tin giữa các thiết bị đầu cuối, mạng viễn thông dùng riêng của khách hàng

tại hai địa điểm cố định khác nhau; bao gồm các loại kênh điện thoại, điện báo, phát thanh, truyền hình,...

09014 – 090140 - 0901400. Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại, fax, truyền dữ liệu, âm thanh, hình ảnh, dữ liệu... sử dụng hệ thống viễn thông vệ tinh.

09015 – 090150 - 0901500. Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet

Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet: Là dịch vụ thuê cổng trên hệ thống mạng viễn thông quốc tế để cung cấp các dịch vụ Internet cho người sử dụng.

09019 – 090190 - 0901900. Dịch vụ viễn thông khác

Bao gồm: Các dịch vụ viễn thông khác chưa được chi tiết ở trên.

BỘ KH&ĐT (TỔNG CỤC THỐNG KÊ)

[illegible]

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo (ước tính)						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Doanh thu các hoạt động khác														
3.1	Trong đó: Doanh thu thương mại														
	03.....														
1	Doanh thu viễn thông														
2	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin														
3	Doanh thu các hoạt động khác														
3.1	Trong đó: Doanh thu thương mại														
	04.....														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo).

Biểu số: 03/TCT

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU
VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT
KINH DOANH**

Quý...năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

Năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

Chính thức cả năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Tổng doanh thu thuần														
1	Doanh thu vận chuyển hành khách														
2	Doanh thu vận tải hàng hóa														
3	Doanh thu vận chuyển hành lý														
II	Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố														
01	Hà Nội														
02	Hà Giang														
														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm

Biểu số: 04/TCT

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU
VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT
KINH DOANH**

Quý...năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:

Tổng công ty Hàng không Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Tổng doanh thu thuần														
1	Doanh thu vận chuyển hành khách														
2	Doanh thu vận tải hàng hóa														
3	Doanh thu vận chuyển hành lý														
II	Tổng doanh thu thuần chia theo chi nhánh ở các tỉnh														
01	Hà Nội														
02	Hà Giang														
														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo).

Biểu số: 05/TCT

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý...năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:

Tổng công ty Hàng không Việt Nam

Đơn vị nhân báo cáo:

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

Năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
22	Cảng hàng không Thọ Xuân														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo).

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
III	Xuất khẩu (Thu)/Nhập khẩu (Chi) với đối tác nước ngoài	1000 USD														
1	Xuất khẩu dịch vụ bưu chính	Triệu đồng														
2	Nhập khẩu dịch vụ bưu chính	Triệu đồng														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo).

Dịch vụ bưu chính, chuyển phát (được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam)

0304 – 03040 – 030400 - 0304000. Dịch vụ bưu chính, chuyển phát

Bao gồm: Các dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi (thư, gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát hợp pháp qua mạng bưu chính) từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận qua mạng bưu chính bằng các phương thức (trừ phương thức điện tử).

Loại trừ: Dịch vụ chuẩn bị thư, được phân vào dịch vụ kinh doanh khác (mã 10); dịch vụ tài chính do các đơn vị bưu chính thực hiện như dịch vụ tài khoản tiết kiệm,... được phân vào dịch vụ tài chính (mã 07).

Biểu số: 07/TCT

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý...năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:

Tổng công Bưu chính Viettel

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

Năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Tổng doanh thu thuần														
1	Doanh thu dịch vụ bưu chính														
2	Doanh thu dịch vụ chuyển phát														
3	Doanh thu DV khác (Data post, PHBC, bưu chính khác...)														
II	Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố														
														

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo).

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5.1	Xăng các loại	"															
5.2	Dầu các loại	"															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu

1. Báo cáo quý I: Báo cáo cột 1, 8, 9.
2. Báo cáo quý II: Báo cáo từ cột 1 đến cột 3, cột 8 đến cột 11, cột 15.
3. Báo cáo quý III: Báo cáo từ cột 1 đến cột 5; cột 8 đến cột 13.
4. Báo cáo quý IV: Báo cáo toàn bộ các cột trong biểu.
5. Báo cáo chính thức năm: Báo cáo toàn bộ các cột trong biểu.

Biểu số: 09/TCT

SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT THAN

Quý...năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:

Tập đoàn Than, Khoáng sản Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KHĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

Năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo. Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Than sạch thành phẩm	Nghìn Tấn															
1.1	Than sạch thành phẩm sản xuất	"															
1.2	Than sạch thành phẩm mua ngoài	"															
	<i>Trong đó: Nhập khẩu</i>	"															
2	Than tiêu thụ	Nghìn Tấn															
	<i>Trong đó: Xuất khẩu</i>	"															

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu: Tương tự như biểu số 08/TCT.

Biểu số: 10/TCT

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN

Quý...năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

BỘ KH&ĐT (TỔNG CỤC THỐNG KÊ)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

Năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm sau năm báo cáo.

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Điện thương phẩm	Tr. KWh															
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"															
	Công nghiệp và xây dựng	"															
	Thương nghiệp và khách sạn NH	"															
	Quản lý và tiêu dùng dân cư	"															
	Các hoạt động khác	"															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu: Tương tự như biểu số 08/TCT.

DANH SÁCH TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY GỬI XIN Ý KIẾN

1. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
2. Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội
3. Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông
4. Tổng công ty Viễn thông Mobiphone
5. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
6. Tổng công ty Hàng không Việt Nam
7. Công ty cổ phần Hàng không Vietjet
8. Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam
9. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam
10. Tổng Công ty cổ phần bưu chính Viettel
11. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
12. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
13. Tập đoàn Điện lực Việt Nam